

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 21 - 4 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn, con
chung, hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Ngọc Quý – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Anh
Định - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2025/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng
02 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03
tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2025/QĐ-PT ngày
04 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, huyện L,
tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn T:
Luật sư Nguyễn Văn D – Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- Bị đơn: Bà Thiều Thị Hồng Y; Địa chỉ: Số H, khóm D, phường C, thành
phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y:
Luật sư Võ Tấn T1 – Văn phòng Luật sư Võ Tấn T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Thiều Thị Kim U; Địa chỉ: Số G, đường T, phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thiều Thị Kim U: Ông Nguyễn Hữu T2; Địa chỉ: Số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Giấy uỷ quyền ngày 11/3/2025).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Nguyễn Thị P; Địa chỉ: B, khóm E, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Nguyễn Thị Bé T3; Địa chỉ: Số H, khóm C, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Thiều Thị Hồng Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Thiều Thị Kim U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 10/01/2024 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/4/2024, ngày 19/5/2024 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Thiều Thị Hồng Y sau thời gian tìm hiểu, được cha mẹ hai bên tiến hành lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 05/9/2011. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau nên đã ly thân hơn 01 năm nay, cuộc sống của ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai. Ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với bà Thiều Thị Hồng Y.

Về con chung: Vợ chồng ông T, bà Y có 01 con chung tên Nguyễn Nhật V, sinh ngày 05/01/2013; hiện nay cháu V đang sống chung với bà Y, do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định và theo nguyện vọng của con nên ông T đồng ý giao

cháu V cho bà Y tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được các tài sản gồm quyền sử dụng đất thuộc các thửa 168, tờ bản đồ số 16, diện tích 91,1m², có căn nhà gắn liền trên đất tọa lạc tại khóm D, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; thửa 105, tờ bản đồ số 18, diện tích 127,1m², tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; thửa 358, tờ bản đồ số 24, diện tích 141,6m², tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; thửa 179, tờ bản đồ số 29, diện tích 101,2m², tọa lạc tại phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; thửa 247, tờ bản đồ số 45, diện tích 124,5m², tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; thửa 578, tờ bản đồ số 5, diện tích 189,4m², tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; thửa 831, tờ bản đồ số 19, diện tích 130,7m², tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và thửa 24, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m² và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất, tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Về tài sản ông không yêu cầu giải quyết nhưng bà Y có yêu cầu phản tố nên ông T yêu cầu được chia và nhận bằng hiện vật các quyền sử dụng đất thuộc các thửa 105, 179, 247 và 831 nêu trên.

Ngoài các tài sản trên, vợ chồng ông T, bà Y còn có tài sản chung là 01 hợp đồng bảo hiểm số 160005135103008, ngày 04/11/2016 và 70 chỉ vàng 24K; ngoài ra, bà Y có giữ của ông T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm C, Phường C, thành phố V, nên ông T khởi kiện bổ sung yêu cầu chia đôi 2 số tiền bảo hiểm và 70 chỉ vàng, đồng thời yêu cầu bà Y trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 170 cho ông T. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông T xin rút lại toàn bộ yêu cầu đối với phần tài sản chung, riêng đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T đã nhận lại xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H: Vào năm 2019, do cần tiền mua nhà, đất thuộc thửa 168 nêu trên nên vợ chồng có hỏi mượn của mẹ ruột ông T là bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Do đó, ông T đồng ý hoàn trả cho bà H, số tiền bằng 100.000.000 đồng; số tiền còn lại bà Y có nghĩa vụ trả cho bà H.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Thiệu Thị Kim U: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông có chuyển tiền qua lại với bà U nhằm mục đích gửi tiền

cho bà U hùn hạp kinh doanh xi măng nên các sao kê tài khoản của bà U thể hiện nội dung chuyển là chuyển tiền gốc, lãi xi măng, tiền lãi...; còn bà U cho rằng bà cho bà Y vay (mượn) nhiều lần bằng 576.000.000 đồng thì đây là khoản nợ riêng của bà Y, ông T không biết bà Y vay tiền của bà U nhằm mục đích gì và cũng không sử dụng khoản tiền này. Do đó, ông T không đồng ý cùng liên đới với bà Y để trả nợ theo yêu cầu của bà U.

Tại Bản nêu ý kiến và Đơn yêu cầu phản tố ngày 11/3/2024 và Đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 03/4/2024, 04/4/2024, 02/5/2024, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, bà thống nhất lời trình bày của ông T nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T sống không chung thủy, có quan hệ với người đàn bà khác bên ngoài dẫn đến có con. Trong quá trình giải quyết bà tha thiết xin đoàn tụ, nhưng ông T vẫn cương quyết ly hôn. Nay nhận thấy không còn tình cảm với ông T, nên bà Y đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Bà Y yêu cầu được nuôi con tên Nguyễn Nhật V sinh ngày 05/01/2013 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, bắt đầu thực hiện từ tháng 8/2023 cho đến khi cháu V tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Bà Y xác nhận tài sản chung gồm một hợp đồng bảo hiểm trị giá 91.000.000 đồng và 06 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa 168, 105, 358, 179, 247 và 578 như ông T trình bày là đúng. Ngoài tài sản trên thì vợ chồng còn tạo lập khối tài sản là quyền sử dụng đất thửa 831, tờ bản đồ 19, diện tích 130,7m², tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Do ông T có lỗi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng cho nên bà Y yêu cầu được chia các quyền sử dụng đất thửa 168, 105, 358, 179 và 578; chia cho ông T được hưởng 01 Hợp đồng bảo hiểm và 02 quyền sử dụng đất thửa 247 và 831.

Đối với 70 chỉ vàng 24K là không có; riêng quyền sử dụng đất thửa 24, tờ bản đồ 30, diện tích 100m² và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất, tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà Y nên không đồng ý chia.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà có vay của bà Thiều Thị Kim U 450.000.000 đồng; mục đích vay là để mua bất động sản. Do đó, bà yêu cầu ông T trả nghĩa vụ cho bà U.

Ngày 15/7/2024, bà Y có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về tài sản

chung và nợ chung cho nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Thiều Thị Kim U thì bà Y thừa nhận có vay của bà U nhiều lần bằng số tiền 576.000.000 đồng với hình thức chuyển khoản từ tài khoản của bà U sang tài khoản của bà, sau đó ông T lấy tài khoản của bà chuyển vào tài khoản của ông T để mua đất. Bà cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng, cho nên bà đồng ý trả cho bà U $\frac{1}{2}$ số tiền 576.000.000 đồng bằng 288.000.000 đồng; còn lại $\frac{1}{2}$ thì ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà U.

Đối với khoản nợ của bà H thì bà Y thừa nhận vợ chồng có vay (mượn) của bà H 200.000.000 đồng, cho nên bà đồng ý hoàn trả cho bà H bằng 100.000.000 đồng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 15/7/2024, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thiều Thị Kim U trình bày:

Bà là em ruột của bà Y, là em vợ của ông T. Khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2022, bà có chuyển cho vợ chồng ông T, bà Y vay (mượn) số tiền trên 1,3 tỷ đồng, lãi suất 0%; mục đích để mua đất, thời hạn vay khi nào bán được đất thì trả lại cho bà. Việc cho vay với hình thức chuyển khoản, không có lập thành văn bản, bà đã chuyển khoản vào tài khoản của bà Y rất nhiều lần, không có chuyển vào tài khoản của ông T; các lần chuyển tiền đều không ghi nội dung cụ thể. Các lần vay tiền là do bà Y hỏi vay, ông T không có hỏi vay. Nay vợ chồng ông T, bà Y ly hôn nên bà yêu cầu ông T, bà Y cùng liên đới trả cho bà số tiền 576.000.000 đồng không yêu cầu trả tiền lãi; số tiền còn lại bà cho cháu V. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 15/4/2024, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là mẹ ruột của ông T. Vào năm 2019, bà H có cho vợ chồng ông T, bà Y vay (mượn) số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), không có lãi suất, không có thời hạn; mục đích để cho các con có vốn làm ăn (mua đất); do là mẹ con nên không có làm biên nhận. Đây là khoản tiền dành dụm để dưỡng già, nay vợ chồng ông T, bà Y ly hôn nên bà yêu cầu ông T, bà Y có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 200.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị H xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm.

Tại Bản khai ý kiến ngày 19/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Bé T3 trình bày:

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Bé T3 là con ruột của ông Nguyễn Văn Ú (mất năm 2022) và bà Nguyễn Thị H, là chị ruột của ông T. Vào năm 2019, để giúp đỡ hai em T, Y có vốn làm ăn nên cha, mẹ bà có cho vợ chồng T, Y vay (mượn) số tiền 200.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (mua đất). Đây là số tiền dành dụm của cha mẹ bà P, bà Bé T3 để dưỡng già phòng khi đau ốm bệnh tật. Nay cha của hai bà là ông Nguyễn Văn Ú đã mất. Bà P, bà B T3 đồng ý giao cho mẹ bà là bà Nguyễn Thị H toàn quyền quyết định số tiền trên, không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Bé T3 xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 228, 147, 244, 271, 273 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 107, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T. Ông T được ly hôn với bà Thiều Thị Hồng Y.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Nhật V, sinh ngày 05/01/2013 cho bà Thiều Thị Hồng Y nuôi dưỡng. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (Nguyễn Nhật V) mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), bắt đầu thực hiện từ tháng 8/2023 đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con trẻ khi cần thiết có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T, bà Thiều Thị Hồng Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia 01 hợp đồng bảo hiểm số 160005135103008, ngày 04/11/2016; quyền sử dụng đất thửa 831, tờ bản đồ số 19, diện tích 130,7m², tọa lạc tại Phường H, thành phố V và 70 chỉ vàng 24K; về việc yêu cầu đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm C, Phường C, thành phố V. Ông T được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Thiều Thị Hồng Y mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

4.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Thiều Thị Kim U về việc buộc ông Nguyễn Văn T liên đới với bà Y trả số tiền 576.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thiều Thị Hồng Y về việc trả cho bà Thiều Thị Kim U số tiền 288.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long theo hướng buộc ông Nguyễn Văn T phải liên đới với bà Thiều Thị Hồng Y trả cho bà Thiều Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thiều Thị Kim U có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long theo hướng buộc ông Nguyễn Văn T phải liên đới với bà Thiều Thị Hồng Y trả cho bà Thiều Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu T2 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiều Thị Kim U: Rút yêu cầu độc lập và rút yêu cầu

kháng cáo về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Thiều Thị Hồng Y liên đới trả cho bà Thiều Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y đồng ý việc người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiều Thị Kim U rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Thiều Thị Hồng Y liên đới trả cho bà Thiều Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng theo như Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc ông Nguyễn Văn T phải liên đới với bà Thiều Thị Hồng Y trả cho bà Thiều Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật TTDS năm 2015, khoản 6 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy bản một phần án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án liên quan đến yêu cầu này;

Về án phí: Các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và buộc bị đơn bà Thiều Thị Hồng Y và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Thiều Thị Kim U phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Bé T3 không có kháng cáo, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng

mặt. Theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu T2 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiệu Thị Kim U: Rút yêu cầu độc lập và rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị Hồng Y liên đới trả cho bà Thiệu Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Thiệu Thị Hồng Y đồng ý việc người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiệu Thị Kim U rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị Hồng Y liên đới trả cho bà Thiệu Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu trên của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiệu Thị Kim U có ông Nguyễn Hữu T2 là người đại diện hợp pháp. Các đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu trên theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Bị đơn bà Thiệu Thị Hồng Y rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc ông Nguyễn Văn T phải liên đới với bà Thiệu Thị Hồng Y trả cho bà Thiệu Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trên của bà Y.

[2] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm tuyên về quan hệ hôn nhân; Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia 01 hợp đồng bảo hiểm, quyền sử dụng đất thửa 831 và 70 chỉ vàng 24K; về đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 170; Về nợ chung: Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Thiệu Thị Hồng Y mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm ông T phải nộp các khoản bằng số tiền 5.600.000 đồng, bà Y nộp 5.000.000 đồng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí:

Bà Y vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án sơ thẩm về phần tiền trả cho bà U là 14.400.000 đồng và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bà U vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án sơ thẩm về yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 14.400.000 đồng và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 3 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Thiệu Thị Hồng Y. Giữ nguyên một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 01/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thiệu Thị Kim U về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Thiệu Thị Hồng Y liên đới trả cho bà Thiệu Thị Kim U số tiền 576.000.000 đồng. Các đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu trên theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

2. Án phí: Bà Thiệu Thị Hồng Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.400.000 đồng và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng chị Y đã nộp theo Biên lai thu số 7607 ngày 09/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc bà Y nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 14.250.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Thiều Thị Kim U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.400.000 đồng và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 13.520.000 đồng theo biên lai thu số 7084, ngày 15/7/2020 và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà U đã nộp theo Biên lai thu số 7608 ngày 09/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc bà U nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 730.000 đồng (Bảy trăm ba mươi ngàn đồng).

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm tuyên về quan hệ hôn nhân; Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chia 01 hợp đồng bảo hiểm, quyền sử dụng đất thửa 831 và 70 chỉ vàng 24K; về đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa 170; Về nợ chung: Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Thiều Thị Hồng Y mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm ông T phải nộp các khoản bằng số tiền 5.600.000 đồng, bà Y nộp 5.000.000 đồng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TP.V: 01;
- CC THADS TP.V: 01;
- Đương sự: 06;
- HCTP: 01;
- KTNV: 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca